

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ XUYỀN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 59/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 09 – 6 – 2025

“V/v ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ XUYỀN, TỈNH SÓC TRĂNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thanh Nhanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Hồng Phụng.

2. Ông Huỳnh Văn Hiệp.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trương Thị Mỹ Hồng, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:* Ông Đặng Văn Tài – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công Ki vụ án thụ lý số: 38/2025/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2025, về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 128/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số: 198/2025/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Tuyết N**.

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện X, tỉnh Sóc Trăng; (Vắng mặt).

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn S** (tên gọi khác: S1).

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện X, tỉnh Sóc Trăng; (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 24 tháng 02 năm 2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Trần Thị Tuyết N trình bày:

Vào khoảng năm 1991, bà Trần Thị Tuyết N với ông Nguyễn Văn S tự nguyện thương nhau và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng đến khoảng năm 2000 thì xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm không thể hàn gắn được nên bà

N yêu cầu Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông S.

Về con chung: Bà N với ông S có 03 con chung tên Nguyễn Thị Cẩm N1, sinh ngày 02 tháng 10 năm 1992; Nguyễn Thị Mộng K, sinh ngày 15 tháng 8 năm 2002; Nguyễn Văn T, sinh ngày 20 tháng 02 năm 1995, hiện nay các con chung đã trưởng thành, tự nuôi sống bản thân, nên bà N không yêu cầu Toà án giải quyết về con chung.

Bà N với ông S không có tài sản chung và nợ chung, nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Trong biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 05 tháng 5 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn S đều trình bày:

Ông S thống nhất với lời trình bày của bà Trần Thị Tuyết N về: Thời gian đám cưới, chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn; về con chung; Ông, bà không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Ông S còn thương bà N; ông không biết lý do vì sao bà N yêu cầu ly hôn; trong cuộc sống ông, bà có mâu thuẫn nhưng không trầm trọng. Tại phiên toà, ông trình bày là nếu bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn.

3. Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu Toà án không công nhận là vợ chồng với bị đơn, nên vụ án này cần xác định là “Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc không công nhận bà Trần Thị Tuyết N và ông Nguyễn Văn S (S1) là vợ chồng. Các đương sự đều thống nhất có 03 con chung tên: Nguyễn Thị Cẩm N1, sinh ngày 02 tháng 10 năm 1992; Nguyễn Thị Mộng K, sinh ngày 15 tháng 8 năm 2002; Nguyễn Văn T, sinh ngày 20 tháng 02 năm 1995, hiện nay các con chung đã trưởng thành, tự nuôi sống bản thân nên không xem xét, giải quyết; về tài sản và nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Thủ tục thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án không công nhận nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng, do bị đơn cư trú ấp T, xã Đ, huyện X, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về thẩm quyền giải quyết các vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình không có quy định cụ thể nào về thẩm quyền của Tòa án đối với yêu cầu “không công nhận quan hệ vợ chồng”.

Tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này”*.

Vì vậy, cần xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và trong phần nhận định, nếu có căn cứ thì tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, là phù hợp với khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[1.4] Về việc vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết N vắng mặt tại phiên toà, có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Việc vắng mặt của bà N không gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Bà Trần Thị Tuyết N và ông Nguyễn Văn S đều cho rằng ông, bà tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991, nhưng đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ông, bà cư trú. Ông, bà chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Tuy ông, bà sống chung nhà, nhưng không còn tình cảm với nhau và từ đầu năm 2020 cho đến nay, ai cũng có cuộc sống riêng của mình, tình cảm không thể hàn gắn được. Bà N yêu cầu Tòa án không công nhận bà với ông S là vợ chồng.

Theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”* và theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật này quy định thì: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...”*.

Bà N, ông S chung sống với nhau như vợ chồng, tuy đủ điều kiện kết hôn nhưng ông, bà không đăng ký kết hôn, theo như quy định trên đây thì nay bà N yêu cầu ly hôn với ông S, nên Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận bà N với ông S là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Bà N, ông S đều cho rằng ông, bà có 03 con chung tên: Nguyễn Thị Cẩm N1, sinh ngày 02 tháng 10 năm 1992; Nguyễn Thị Mộng K, sinh ngày 15 tháng 8 năm 2002; Nguyễn Văn T, sinh ngày 20 tháng 02 năm 1995, hiện nay các con chung đã trưởng thành, có cuộc sống riêng, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân; ông, bà không yêu cầu Toà án giải quyết về con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N và ông S không yêu cầu Toà án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận và lời đề nghị của Kiểm sát viên đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về án phí sơ thẩm: Bà N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết N.

1.1. Tuyên bố không công nhận bà Trần Thị Tuyết N và ông Nguyễn Văn S (S1) là vợ chồng.

1.2. Về con chung tên: Nguyễn Thị Cẩm N1, sinh ngày 02 tháng 10 năm 1992; Nguyễn Thị Mộng K, sinh ngày 15 tháng 8 năm 2002; Nguyễn Văn T, sinh ngày 20 tháng 02 năm 1995, đều trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân; các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị Tuyết N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008428 ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng; như vậy, bà N đã nộp xong án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính kể từ ngày Tòa án tổng đạt bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng;
- Ủy ban nhân dân xã Ngọc Đông, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Cao Thanh Nhanh